



A8 Truong Son St., Tan Binh Dist.
Hochiminh City - S.R.Vietnam
Tel: 84.8.8446406-8446410
Fax:84.8.8447813-8453967
E-mail:vinafreight@hcm.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4
VINAFREIGHT
Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý IV/2014 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý IV/2014 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-20



CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82,732,409,378	64,692,414,958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	20,739,534,211	26,146,312,937
1. Tiền	111		12,020,995,378	9,790,352,621
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,718,538,833	16,355,960,316
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16,005,252,500	2,698,240,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(5.2)	16,005,252,500	2,698,240,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	(5.3)	37,262,496,075	29,937,648,975
1. Phải thu khách hàng	131		42,307,499,542	34,909,831,584
2. Trả trước cho người bán	132		32,602,500	32,602,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		43,754,392	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5,121,360,359)	(5,004,785,109)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,725,126,592	5,910,213,046
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	8,725,126,592	5,910,213,046

(Phần tiếp theo trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81,450,943,422	85,867,201,524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,177,711,120	3,288,269,810
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.5)	2,074,204,760	1,960,789,750
+ Nguyên giá	222		7,715,273,437	7,728,279,586
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,641,068,677)	(5,767,489,836)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.6)	1,103,506,360	1,327,480,060
+ Nguyên giá	228		1,814,011,679	1,814,011,679
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(710,505,319)	(486,531,619)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.7)	77,995,992,081	81,654,540,971
1. Đầu tư vào công ty con	251		47,120,408,200	47,120,408,200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25,625,360,000	25,625,360,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7,293,485,327	10,522,755,327
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,043,261,446)	(1,613,982,556)
V. Tài sản dài hạn khác	260		277,240,221	924,390,743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		259,268,121	885,103,643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		17,972,100	39,287,100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		164,183,352,800	150,559,616,482

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34,637,668,175	32,926,447,632
I. Nợ ngắn hạn	310		33,167,668,175	32,756,447,632
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	(5.8)	10,844,637,709	8,312,774,719
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.8)	4,376,476,915	7,120,367,690
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.9)	2,972,588,711	2,009,528,578
5. Phải trả người lao động	315		3,565,836,418	3,625,280,369
6. Chi phí phải trả	316	(5.10)	6,733,324,713	7,076,940,044
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.11)	939,574,740	804,699,014
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.12)	3,735,228,969	3,806,857,218
II. Nợ dài hạn	330		1,470,000,000	170,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,470,000,000	170,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129,545,684,625	117,633,168,850
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.13.1)	129,545,684,625	117,633,168,850
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.13.2)	56,000,000,000	56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,402,850,000	2,402,850,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155,000,000)	(155,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,518,000,000	3,518,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,000,000,000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(5.13.5)	66,779,834,625	55,867,318,850
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		164,183,352,800	150,559,616,482

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		482,781.07	920,836.46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

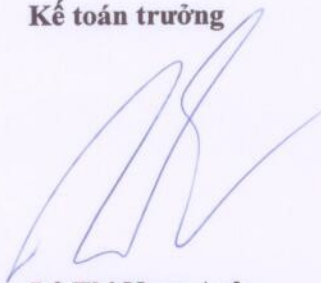
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Anh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Bích Lâm

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết	2014	Quý 4	2013	2,014	Lũy kế từ đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		77,754,530,591	66,908,464,670		266,593,939,725	246,615,055,816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	(6.1)	77,754,530,591	66,908,464,670		266,593,939,725	246,615,055,816
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	73,804,436,076	61,673,368,137		248,302,528,717	229,858,677,963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,950,094,515	5,235,096,533		18,291,411,008	16,756,377,853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	3,668,321,733	2,372,048,248		23,721,715,951	12,908,483,182
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	175,299,639	-3,324,576,808		1,130,445,649	2,415,385,232
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>							
8. Chi phí bán hàng	23						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24						
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	25	(6.5)	3,156,316,761	3,390,490,579		10,443,700,542	10,028,469,066
11. Thu nhập khác	30		4,286,799,848	7,541,231,010		30,438,980,768	17,221,006,737
12. Chi phí khác	31		4,944,649,000			4,951,012,636	89,635,455
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32			530,308,828		137,512,492	530,308,828
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		4,944,649,000	(530,308,828)		4,813,500,144	-440,673,373
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		9,231,448,848	7,010,922,182		35,252,480,912	16,780,333,364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		1,774,960,310	853,319,512		3,747,582,860	2,752,499,742
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	52						
	60		7,456,488,538	6,157,602,670		31,504,898,052	14,027,833,622

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Bích Lân

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35,252,480,912	16,780,333,364
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		712,288,889	863,026,770
Các khoản dự phòng	03		545,854,140	1,191,545,964
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(237,286,030)	(101,643,725)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22,621,864,154)	(11,097,934,029)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,651,473,757	7,635,328,344
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,831,273,396)	(1,814,235,898)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(440,755,262)	(6,832,631,465)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
Tăng giảm chi phí trả trước	12		625,835,522	(73,971,565)
Tiền lãi vay đã trả	13			
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,008,191,806)	(2,737,601,565)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,140,000,000	7,195,524,687
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,523,010,526)	(3,558,738,350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(385,921,711)	(186,325,812)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(739,242,691)	(71,010,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			89,635,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(711,928,500)	(1,983,600,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(12,465,331,500)	86,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6,860,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,229,270,000	800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,759,376,646	11,008,298,574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,072,143,955	3,069,324,029

(Phần tiếp theo trang 7)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,264,388,250)	(2,784,578,750)
			(17,264,388,250)	(2,784,578,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,578,166,006)	98,419,467
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26,146,312,937	25,974,857,046
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		171,387,280	73,036,424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20,739,534,211	26,146,312,937

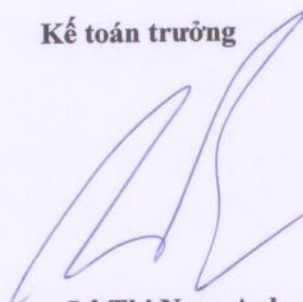
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Anh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Bích Lân

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 25 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 24 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 22 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

2. Năm tài chính. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+	Phần mềm vi tính	03 - 10 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.7. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (22%).

4.11. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác, tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	Đầu năm
Tiền mặt	707.726.877	833.073.690
Tiền gửi ngân hàng	11.313.268.501	8.957.278.931
Các khoản tương đương tiền	<u>8.718.538.833</u>	<u>16.355.960.316</u>
Tổng cộng	<u>20.739.534.211</u>	<u>26.146.312.937</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2014	Đầu năm
Phải thu khách hàng	42.307.499.542	34.909.831.584
Trả trước cho người bán	32.602.500	32.602.500
Các khoản phải thu khác	<u>43.754.392</u>	<u>-</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	42.383.856.434	34.942.434.084
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(5.121.360.359)</u>	<u>(5.004.785.109)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>37.262.496.075</u>	<u>29.937.648.975</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	Đầu năm
Tạm ứng	891.679.092	431.753.046
Ký quỹ	<u>7.833.447.500</u>	<u>5.478.460.000</u>
Tổng cộng	<u>8.725.126.592</u>	<u>5.910.213.046</u>

Các khoản ký quỹ có chi tiết như sau:

	31/12/2014	Đầu năm
Ký quỹ cho các hãng hàng không	6.585.447.500	4.978.460.000
Ký quỹ khác	<u>1.248.000.000</u>	<u>500.000.000</u>
Cộng	<u>7.833.447.500</u>	<u>5.478.460.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.301.953.150	3.680.116.386	746.210.050	7.728.279.586
Mua trong kỳ		739.242.691		739.242.691
Thanh lý trong kỳ	(668.980.000)		(83.268.840)	(752.248.840)
Phân loại sang công cụ. dụng cụ				
Số dư cuối kỳ	2.632.973.150	4.419.359.077	662.941.210	7.715.273.437
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.630.635.751	2.600.621.150	536.232.935	5.767.489.836
Khấu hao trong kỳ	175.531.548	233.425.639	79.358.002	488.315.189
Thanh lý trong kỳ	(531.467.508)		(83.268.840)	(614.736.348)
Phân loại sang công cụ. dụng cụ				
Số dư cuối kỳ	2.274.699.791	2.834.046.789	532.322.097	5.641.068.677
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	671.317.399	1.079.495.236	209.977.115	1.960.789.750
Tại ngày cuối kỳ	358.273.359	1.585.312.288	130.619.113	2.074.204.760

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.299.056.074 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.814.011.679
Giảm do phân loại lại	
Số dư cuối kỳ	1.814.011.679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	486.531.619

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Khấu hao trong kỳ 223.973.700

Thanh lý

Số dư cuối kỳ 710.505.319

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm 1.327.480.060

Tại ngày cuối kỳ 1.103.506.360

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.002.720 đồng.

5.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	47.120.408.200	47.120.408.200
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25.625.360.000	25.625.360.000
Đầu tư dài hạn khác	7.293.485.327	10.522.755.327
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	80.039.253.527	83.268.523.527
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.043.261.446)	(1.613.982.556)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	77.995.992.081	81.654.540.971

Đầu tư vào Công ty con có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	90%	40.500.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (Vietway)	90%	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	100%	1.000.000.000
Cộng		47.120.408.200

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	51.00%	1.623.330.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	30.00%	3.565.350.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	29.28%	4.392.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

(Vinatrans Đà Nẵng)

Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	24.12%	13.200.000.000
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	39.00%	624.000.000
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	49.00%	2.220.680.000
Cộng		25.625.360.000

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	3.74%	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9.15%	4.917.335.327
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.22%	1.650.000.000
Cộng		7.293.485.327

5.8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2014	Đầu năm
Phải trả người bán	10.844.637.709	8.312.774.719
Người mua trả tiền trước	4.376.476.915	7.120.367.690
Tổng cộng	15.221.114.624	15.433.142.409

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	474.652.414	258.335.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.105.996.931	1.366.605.877
Các loại thuế khác	391.939.366	384.587.183
Tổng cộng	2.972.588.711	2.009.528.578

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.10. Chi phí phải trả

	31/12/2014	Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Sài Gòn	6.143.678.693	6.287.750.099
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Hà Nội	589.646.020	789.189.945
Chi phí phải trả khác		
Tổng cộng	6.733.324.713	7.076.940.044

5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	Đầu năm
Cổ tức phải trả	205.264.000	157.702.250
Nhận ký quỹ ngắn hạn	313.425.000	313.425.000
Khác	420.885.740	333.571.764
Tổng cộng	939.574.740	804.699.014

5.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2014	Năm trước
Số dư đầu năm	3.806.857.218	5.195.015.257
Trích lập trong năm	2.280.432.277	1.738.791.161
Sử dụng trong năm	2.352.060.526	3.126.949.200
Số dư cuối năm	3.735.228.969	3.806.857.218

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	2.518.000.000	-	47.370.526.389	108.136.376.389
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	14.027.833.622	14.027.833.622
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(5.531.041.161)	(5.531.041.161)
Số dư đầu năm nay	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	3.518.000.000	-	55.867.318.850	117.633.168.850
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	31.504.898.052	31.504.898.052
Trích lập quỹ	-	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	(20.592.382.277)	(20.592.382.277)
Số dư cuối năm nay	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	3.518.000.000	1.000.000.000	66.779.834.625	129.545.684.625

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	16.748.000.000	29.91%	13.904.000.000	24.83%
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10.86%	6.080.000.000	10.86%
Đối tượng khác	36.016.000.000	64.31%	36.016.000.000	64.31%
Tổng cộng	56.000.000.000	100.00%	56.000.000.000	100.00%

Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.13.3. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm	17.264.408.250	2.784.578.750

5.13.4. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.13.5. Phân phối lợi nhuận

	31/12/2014	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	55.867.318.850	47.370.526.389
Chia cổ tức năm trước	(11.727.350.000)	(2.792.250.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	(5.584.500.000)	
Lợi nhuận sau thuế trong năm	31.504.898.052	14.027.833.622
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển		(1.000.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.280.432.277)	(1.500.000.000)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(1.000.000.000)	
Trích quỹ hoạt động ban điều hành	-	(238.791.161)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	66.779.834.625	55.867.318.850

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2014	31/12/2013
Doanh thu - Phòng hàng không	30.984.586.468	23.507.610.986
Doanh thu - Phòng đường biển	64.823.599.823	74.170.632.287
Doanh thu - Phòng Logistics	37.754.785.870	28.607.105.121
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	102.617.302.597	94.267.943.198
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	6.479.287.941	6.447.384.466
Doanh thu – Chi nhánh Hà Nội	<u>23.934.377.026</u>	<u>19.614.379.758</u>
Tổng cộng	<u>266.593.939.725</u>	<u>246.615.055.816</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	965.997.816	279.042.715
Chi phí nhân công	20.349.163.239	19.200.158.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.251.904	662.422.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.180.395.960	201.097.369.292
Chi phí bằng tiền khác	<u>8.273.719.798</u>	<u>8.619.684.900</u>
Tổng cộng	<u>248.302.528.717</u>	<u>229.858.677.963</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2014	31/12/2013
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	962,339,305	1.900.184.608
Lợi nhuận được chia	20,702,350,636	10.526.670.556
Lãi tiền gửi ngân hàng	494,471,010	481.628.018
Lãi từ hoạt động chuyển vốn	<u>1,562,555,000</u>	
Tổng cộng	<u>23,721,715,951</u>	<u>12.908.483.182</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.4. Chi phí tài chính

	31/12/2014	31/12/2013
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	701.166.759	1.588.455.676
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	429.278.890	826.929.556
Tổng cộng	1.130.445.649	2.415.385.232

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí nhân viên quản lý	4.139.734.553	4.729.133.646
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.453.416	89.420.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.036.985	200.604.188
Chi phí dự phòng	113.797.101	366.435.284
Chi phí bằng tiền khác	5.917.678.487	4.642.875.697
Tổng cộng	10.443.700.542	10.028.469.066

7. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 02 năm 2015

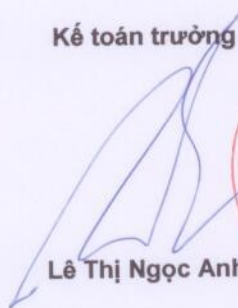
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người Lập Biểu



Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Anh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Bích Lân

